

Số: 201/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 1/2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: **VOS**
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215 Lạch Tray, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2026
2. Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 186 /2026/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

| STT | SỐ BIỂU | TÊN BIỂU |
|-----|------------|---|
| 1 | B01a-DN/HN | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất |
| 2 | B02a-DN/HN | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
| 3 | B03a-DN/HN | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất |
| 4 | B09a-DN/HN | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

Nơi nhận :

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Thuế TP Hải Phòng;
- Chi cục thống kê Hải Phòng;
- Các Ngân hàng ;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban điều hành;
- Lưu phòng TCKT công ty.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.609.136.152.372 | 1.692.028.829.960 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 687.151.882.893 | 769.168.118.882 |
| 1. Tiền | 111 | | 682.651.882.893 | 659.612.118.882 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.500.000.000 | 109.556.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 152.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 152.000.000.000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn NH | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư NH khác (*) | 126 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 576.093.257.667 | 777.373.491.145 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 220.361.394.866 | 447.583.423.670 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 292.013.097.422 | 283.560.837.894 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 130.002.744.729 | 112.913.208.931 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (66.283.979.350) | (66.683.979.350) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 126.975.054.820 | 97.180.677.145 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 126.975.054.820 | 97.180.677.145 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | - | - |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | | - | - |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 66.915.956.992 | 48.306.542.788 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 161 | | 14.503.716.710 | 6.468.688.935 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 52.222.939.209 | 41.743.010.197 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 189.301.073 | 94.843.656 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.260.094.043.076 | 2.215.317.487.274 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 663.547.143.597 | 554.482.022.409 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 663.547.143.597 | 554.482.022.409 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.414.462.568.103 | 1.487.290.419.064 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.405.790.592.973 | 1.478.737.090.905 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.074.933.818.165 | 4.074.933.818.165 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.669.143.225.192) | (2.596.196.727.260) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 8.671.975.130 | 8.553.328.159 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.939.148.680 | 12.687.768.680 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.267.173.550) | (4.134.440.521) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | | - | - |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | - | - |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 29.330.143.675 | 28.131.568.489 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 26.132.314.390 | 24.798.739.204 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 3.399.942.000 | 3.534.942.000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (202.112.715) | (202.112.715) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn DH | 266 | | - | - |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 152.754.187.701 | 145.413.477.312 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 152.287.767.755 | 144.947.057.366 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 466.419.946 | 466.419.946 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 275 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản | 280 | | 3.869.230.195.448 | 3.907.346.317.234 |
| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.749.158.549.650 | 1.791.602.874.120 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 663.673.551.848 | 677.872.312.032 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 152.043.918.942 | 145.923.735.723 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 23.338.623.023 | 22.844.274.012 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 73.163.623.850 | 73.230.617.850 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 2.312.574.700 | 63.908.595.995 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 19.145.944.604 | 30.256.501.304 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 164.634.092.390 | 173.916.165.479 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 215.236.231.103 | 134.448.078.433 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | 7.000.000.000 |

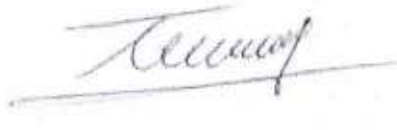
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 13.798.543.236 | 26.344.343.236 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.085.484.997.802 | 1.113.730.562.088 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 489.293.267.804 | 489.293.267.804 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | 596.191.729.998 | 624.437.294.284 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | - | - |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.120.071.645.798 | 2.115.743.443.114 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.777.018.739 | 1.777.018.739 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 392.208.296.462 | 392.208.296.462 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 326.086.330.597 | 321.758.127.913 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 321.758.127.913 | 321.758.127.913 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 4.328.202.684 | - |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 3.869.230.195.448 | 3.907.346.317.234 |

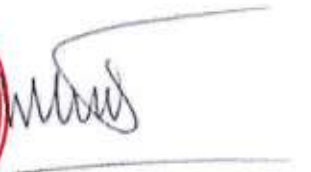
Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Quyền

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 709.038.746.690 | 462.349.261.904 | 709.038.746.690 | 462.349.261.904 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 242.388.821 | - | 242.388.821 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 709.038.746.690 | 462.106.873.083 | 709.038.746.690 | 462.106.873.083 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 669.655.154.810 | 496.869.038.571 | 669.655.154.810 | 496.869.038.571 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 39.383.591.880 | (34.762.165.488) | 39.383.591.880 | (34.762.165.488) |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 10.032.877.759 | 14.401.730.030 | 10.032.877.759 | 14.401.730.030 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | 13.130.336.655 | 6.281.010.858 | 13.130.336.655 | 6.281.010.858 |
| Trong đó: Chi phí trả lãi vay | 24 | | 11.275.159.353 | 2.783.603.452 | 11.275.159.353 | 2.783.603.452 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 17.292.683.967 | 14.045.161.466 | 17.292.683.967 | 14.045.161.466 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 16.104.184.781 | 12.856.488.475 | 16.104.184.781 | 12.856.488.475 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 27 | | 1.333.575.186 | 472.227.636 | 1.333.575.186 | 472.227.636 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 4.222.839.422 | (53.070.868.621) | 4.222.839.422 | (53.070.868.621) |
| 13. Thu nhập khác | 31 | | 1.032.800.001 | 207.020.000 | 1.032.800.001 | 207.020.000 |
| 14. Chi phí khác | 32 | | 174.459.152 | 1.096.635.051 | 174.459.152 | 1.096.635.051 |
| 15. Lợi nhuận khác | 40 | | 858.340.849 | (889.615.051) | 858.340.849 | (889.615.051) |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.081.180.271 | (53.960.483.672) | 5.081.180.271 | (53.960.483.672) |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 752.977.587 | (107.454.696) | 752.977.587 | (107.454.696) |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 4.328.202.684 | (53.853.028.976) | 4.328.202.684 | (53.853.028.976) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 4.328.202.684 | (53.853.028.976) | 4.328.202.684 | (53.853.028.976) |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 31 | (385) | 31 | (385) |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 31 | (385) | 31 | (385) |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

215 Lạch Tray, Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.081.180.271 | (53.960.483.672) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 73.079.230.961 | 96.206.287.729 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (7.400.000.000) | (587.463.325) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.414.776.349) | (3.386.502.462) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.197.728.038) | (8.140.760.313) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.275.159.353 | 2.783.603.452 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 74.423.066.198 | 32.914.681.409 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 91.143.713.121 | 50.491.751.486 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (29.794.377.675) | (3.316.140.800) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (10.747.009.050) | 2.234.296.618 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (15.375.738.164) | 5.575.029.688 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (11.391.353.533) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (63.590.206.095) | (10.313.456.026) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (12.545.800.000) | (176.125.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 22.122.294.802 | 77.410.037.375 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.404.622.000) | (374.372.464.883) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (152.000.000.000) | (254.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | - | 425.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (472.227.636) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 135.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.294.742.771 | 20.111.860.300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (159.974.879.229) | (183.732.832.219) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 111.153.973.959 | 249.936.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (58.611.385.575) | (8.900.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (66.994.000) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>52.475.594.384</i> | <i>241.036.000.000</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (85.376.990.043) | 134.713.205.156 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 769.168.118.882 | 494.056.303.894 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.360.754.054 | 3.494.836.134 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 687.151.882.893 | 632.264.345.184 |

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP nắm giữ 51% vốn điều lệ)
- Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
- Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng nhân lực Vosco | 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng | 100 % | 100 % |

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco | 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng | 36 % | 36 % |

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco | 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng | 46,45 % | 46,45 % |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 122 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP Hồ Chí Minh |

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên 215 Lạch Tray, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước. Số cùng kỳ năm trước được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty và các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tỷ giá để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi

nhận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp đích danh; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 1- Tiền | | |
| - Tiền mặt | 325.637.117 | 620.387.639 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 682.326.245.776 | 658.991.731.243 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương Tiền | 4.500.000.000 | 109.556.000.000 |
| Cộng: | 687.151.882.893 | 769.168.118.882 |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1) | | |
| 3- Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 220.361.394.866 | 447.583.423.670 |
| - Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 123.759.862.792 | 330.181.506.467 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC | 58.997.598.942 | 59.397.598.942 |
| VINASHIN LINES (VCC) | 14.695.573.634 | 14.604.767.229 |
| CÔNG TY TNHH LỮ GIA COMMODITIES | 50.066.690.216 | 47.122.497.340 |
| CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ KINH DOANH THAN - VINACOMIN | - | 175.500.000.000 |
| CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI-CN TỔNG CTY PHÁT ĐIỆN I | - | 33.556.642.956 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 96.601.532.074 | 117.401.917.203 |
| b/ Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết theo Phụ biểu 11a) | | |
| 4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2) | | |
| 5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) | | |
| 6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3) | | |
| 7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4) | | |
| 8- Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5) | | |
| 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6) | | |
| 11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính | | |
| 12- Tài sản sinh học | | |
| 13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư | | |
| 14- Chi phí chờ phân bổ | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 14.503.716.710 | 6.468.688.935 |
| - Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 751.162.875 | 782.704.254 |
| - Chi phí đi vay | - | - |
| - Chi phí Mua bảo hiểm | 7.980.664.594 | 4.513.953.322 |
| - Các khoản khác | 5.771.889.241 | 1.172.031.359 |
| b/ Dài hạn | 152.287.767.755 | 144.947.057.366 |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ | 1.687.183.126 | 211.755.556 |
| - Chi phí Mua bảo hiểm | - | - |
| - Chi phí chờ phân bổ sửa chữa TSCĐ | 150.600.584.629 | 144.735.301.810 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | - | - |
| Cộng | 166.791.484.465 | 151.415.746.301 |
| 15- Tài sản khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 16- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7) | | |
| 17- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8) | | |
| 18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 73.163.623.850 | 73.230.617.850 |
| 19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9) | | |
| 20- Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 21- Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a/ Ngắn hạn | | |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí Công đoàn | 956.439.333 | 635.855.333 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Phải trả về Cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 163.677.653.057 | 173.280.310.146 |
| Cộng | 164.634.092.390 | 173.916.165.479 |
| <i>b/ Dài hạn</i> | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.121.000.000 | 1.121.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 488.172.267.804 | 488.172.267.804 |
| <i>c/Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i> | | |
| Cộng | 489.293.267.804 | 489.293.267.804 |
| 22- Doanh thu chờ phân bổ | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 23- Trái phiếu phát hành | | |
| 24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| 25- Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| <i>a/ Ngắn hạn</i> | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | - |
| - Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác | - | 7.000.000.000 |
| Cộng | - | 7.000.000.000 |
| <i>b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i> | | |
| 26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| <i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | | |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 466.419.946 | 466.419.946 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 466.419.946 | 466.419.946 |
| <i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> | | |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| 27- Vốn chủ sở hữu | | |
| <i>a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)</i> | | |
| <i>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i> | | |
| - vốn góp của Công ty mẹ | 714.000.000.000 | 714.000.000.000 |
| - vốn góp của Các Đối tượng khác | 686.000.000.000 | 686.000.000.000 |
| Cộng | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| <i>c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN</i> | | |
| - vốn đầu tư của chủ sở hữu | Năm nay | Năm trước |
| + vốn góp đầu năm | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| + vốn góp tăng trong năm | | |
| + vốn góp giảm trong năm | | |
| + vốn góp cuối năm | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| <i>d/ Cổ phiếu</i> | Cuối kỳ | Đầu năm |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành | 140.000.000 | 140.000.000 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra Công chúng | 140.000.000 | 140.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 140.000.000 | 140.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành | 140.000.000 | 140.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 140.000.000 | 140.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |
| <i>d/ Cổ tức</i> | | |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | 392.208.296.462 | 392.208.296.462 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 392.208.296.462 | 392.208.296.462 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các chuẩn mực kế toán | | |
| 28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào) | | |
| 29- Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
| 30-Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a/ Tài sản thuê ngoài | | |
| b/ Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c/ Ngoại tệ các loại: - USD | 23.350.511,15 | 23.204.369,73 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 709.038.746.690 | 462.349.261.904 |
| <i>a/ Doanh thu</i> | 709.038.746.690 | 462.349.261.904 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 110.219.447.836 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 598.819.298.854 | 462.349.261.904 |
| <i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ biểu 11a)</i> | | |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 242.388.821 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | 242.388.821 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| 3- Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 109.581.754.243 | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 560.073.400.567 | 496.869.038.571 |
| Cộng | 669.655.154.810 | 496.869.038.571 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.864.152.852 | 8.140.760.313 |
| - Lãi bán Các khoản đầu tư | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.168.724.907 | 6.260.969.717 |
| <i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i> | 3.414.776.349 | 3.386.502.462 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | - | - |
| - Doanh thu hoạt động Tài chính khác | - | - |

| | | | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | Cộng | 10.032.877.759 | 14.401.730.030 |
| 5- Chi phí tài chính | | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi Tiền vay | | 11.275.159.353 | 2.783.603.452 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | - | - |
| - Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư Tài chính | | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 1.855.177.302 | 3.497.407.406 |
| <i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i> | | - | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | - | - |
| - Chi phí Tài chính khác | | - | - |
| - Các khoản ghi giảm Chi phí Tài chính | | - | - |
| | Cộng | 13.130.336.655 | 6.281.010.858 |
| 6- Thu nhập khác | | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| - Lãi do đánh giá lại Tài sản | | - | - |
| - Tiền phạt thu được | | - | - |
| - Thuế được giảm | | - | - |
| - Các khoản khác | | 1.032.800.001 | 207.020.000 |
| | Cộng | 1.032.800.001 | 207.020.000 |
| 7- Chi phí khác | | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | - | - |
| - Các khoản bị phạt | | 640.482 | - |
| - Các khoản khác | | 173.818.670 | 1.096.635.051 |
| | Cộng | 174.459.152 | 1.096.635.051 |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | Năm nay | Năm trước |
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | 16.104.184.781 | 12.856.488.475 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | | 6.117.694.500 | 5.740.935.550 |
| - Thuế, phí và lệ phí | | 1.629.638.100 | 1.643.642.712 |
| - Các khoản Chi phí QLDN khác | | 8.356.852.181 | 5.471.910.213 |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | 17.292.683.967 | 14.045.161.466 |
| - Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải | | 17.292.683.967 | 14.045.161.466 |
| - Các khoản Chi phí bán hàng khác | | - | - |
| c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN | | | |
| 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 163.996.559.578 | 182.160.279.572 |
| - Chi phí nhân Công | | 64.166.107.520 | 42.498.811.500 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | | 73.079.230.961 | 96.206.287.729 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 275.218.577.754 | 186.821.548.824 |
| - Chi phí khác bằng Tiền | | 17.009.793.502 | 16.083.760.887 |
| | Cộng | 593.470.269.315 | 523.770.688.512 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | | 752.977.587 | - |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | | - | (107.454.696) |
| - Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 752.977.587 | (107.454.696) |

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: Chi tiết tại Phụ biểu số 11a

Hải Phòng, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Trọng Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Minh

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; - Tổng giá trị trái phiếu; - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|---------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 152.000.000.000 | 152.000.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu | 152.000.000.000 | 152.000.000.000 | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 29.532.256.390 | (202.112.715) | 29.330.143.675 | 28.333.681.204 | (202.112.715) | 28.131.568.489 |
| - Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| + Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực VOSCO | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 26.132.314.390 | - | 26.132.314.390 | 24.798.739.204 | - | 24.798.739.204 |
| + VOSAL (36% vốn CSH) | 4.290.752.393 | | 4.290.752.393 | 3.837.984.309 | - | 3.837.984.309 |
| + VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,45%) | 21.841.561.997 | | 21.841.561.997 | 20.960.754.895 | | 20.960.754.895 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 3.399.942.000 | (202.112.715) | 3.197.829.285 | 3.534.942.000 | (202.112.715) | 3.332.829.285 |
| + SSV | 3.399.942.000 | (202.112.715) | 3.197.829.285 | 3.399.942.000 | (202.112.715) | 3.197.829.285 |
| + Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia | - | | - | 135.000.000 | | 135.000.000 |

| Phải thu khác | Phụ biểu số 02 | | | |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 130.002.744.729 | | 112.913.208.931 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | | - | |
| - Phải thu người lao động | - | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ | - | | 6.262.000.862 | |
| - Các khoản chi hệ | - | | - | |
| - Phải thu khác | 130.002.744.729 | | - | |
| b/ Dài hạn | 663.547.143.597 | | 106.651.208.069 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | | - | |
| - Phải thu người lao động | - | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ | 663.547.143.597 | | - | |
| - Phải thu khác | - | | 554.482.022.409 | |
| Cộng | 793.549.888.326 | | 667.395.231.340 | |

| Nợ xấu | Phụ biểu số 03 | | | | | |
|--|-------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | (66.283.979.350) | | | (66.683.979.350) | | |
| * Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ | (61.958.384.055) | | | (62.358.384.055) | | |
| + Dấu nhòn | (2.576.373.991) | | Vinashin Lines | (2.576.373.991) | | Vinashin Lines |
| + Tiền lương thuyền viên đi thuê | (384.411.122) | | Công ty TNHH VT Thành Cường | (384.411.122) | | Công ty TNHH VT Thành Cường |
| + Cước vận chuyển | (58.997.598.942) | | Công ty CP ĐT VÀ TM DIC | (59.397.598.942) | | Công ty CP ĐT VÀ TM DIC |
| + Các khoản khác | (4.325.595.295) | | | (4.325.595.295) | | |
| Cộng | (66.283.979.350) | | | (66.683.979.350) | | |

Phụ biểu số 04

| <i>Hàng tồn kho</i> | <i>Cuối kỳ</i> | | <i>Đầu năm</i> | |
|----------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| - Hàng đang đi trên đường; | - | | - | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 126.724.847.289 | | 96.904.776.723 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 248.500.000 | - | 274.175.000 | |
| - Hàng hóa | 1.707.531 | - | 1.725.422 | |
| Cộng | 126.975.054.820 | - | 97.180.677.145 | - |

| NHÓM TSCĐ CHỈ TIÊU | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị, võ cont | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| | Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 38.773.832.960 | 46.165.894.345 | 3.975.503.326.050 | 14.428.924.255 | 61.840.555 | 4.074.933.818.165 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 38.773.832.960 | 46.165.894.345 | 3.975.503.326.050 | 14.428.924.255 | 61.840.555 | 4.074.933.818.165 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.226.936.624 | 46.165.894.345 | 2.521.222.497.506 | 5.519.558.230 | 61.840.555 | 2.596.196.727.260 |
| - Khấu hao trong kỳ | 305.705.619 | | 72.281.257.289 | 359.535.024 | | 72.946.497.932 |
| - Phân loại lại TSCĐ | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 23.532.642.243 | 46.165.894.345 | 2.593.503.754.795 | 5.879.093.254 | 61.840.555 | 2.669.143.225.192 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 15.546.896.336 | - | 1.454.280.828.544 | 8.909.366.025 | - | 1.478.737.090.905 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 15.241.190.717 | - | 1.381.999.571.255 | 8.549.831.001 | - | 1.405.790.592.973 |

| CHỈ TIÊU | NHÓM TSCĐ | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 10.041.668.680 | 0 | 0 | 2.646.100.000 | 12.687.768.680 |
| - Mua trong kỳ | | | | | 251.380.000 | 251.380.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | | 10.041.668.680 | 0 | 0 | 2.897.480.000 | 12.939.148.680 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 2.213.318.987 | 0 | 0 | 1.921.121.534 | 4.134.440.521 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 40.483.029 | | | 92.250.000 | 132.733.029 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | | 2.253.802.016 | 0 | 0 | 2.013.371.534 | 4.267.173.550 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 7.828.349.693 | 0 | 0 | 724.978.466 | 8.553.328.159 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 7.787.866.664 | 0 | 0 | 884.108.466 | 8.671.975.130 |

Phụ biểu số 07

| <i>Vay và nợ thuê tài chính</i> | <i>Cuối kỳ</i> | | <i>Trong năm</i> | | <i>Đầu năm</i> | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Tăng (*)</i> | <i>Giảm (*)</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| a) Vay ngắn hạn | 111.153.973.959 | 111.153.973.959 | 111.153.973.959 | 30.365.821.289 | 30.365.821.289 | 30.365.821.289 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (từ 1 năm trở xuống)</i> | 104.082.257.144 | 104.082.257.144 | 28.245.564.286 | 28.245.564.286 | 104.082.257.144 | 104.082.257.144 |
| <i>Vay dài hạn (trên 1 năm)</i> | 596.191.729.998 | 596.191.729.998 | - | 28.245.564.286 | 624.437.294.284 | 624.437.294.284 |
| Cộng | 811.427.961.101 | 811.427.961.101 | 139.399.538.245 | 86.856.949.861 | 758.885.372.717 | 758.885.372.717 |

Phụ biểu số 08

| <i>Phải trả người bán</i> | <i>Cuối kỳ</i> | | <i>Đầu năm</i> | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i> | 152.043.918.942 | 152.043.918.942 | 145.923.735.723 | 145.923.735.723 |
| - <i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:</i> | 49.917.674.429 | 49.917.674.429 | 15.170.976.856 | 15.170.976.856 |
| FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD | 16.432.379.866 | 16.432.379.866 | 14.695.573.634 | 14.695.573.634 |
| ZHOUSHAN HUAFENG SHIPYARD CO., LTD | 12.634.780.440 | 12.634.780.440 | - | - |
| KPI OCEANCONNECT PTE LTD | 5.442.034.901 | 5.442.034.901 | 475.403.222 | 475.403.222 |
| SEA OIL PETROLEUM PTE LTD | 15.408.479.222 | 15.408.479.222 | - | - |
| - <i>Phải trả cho các đối tượng khác</i> | 102.126.244.513 | 102.126.244.513 | 130.752.758.867 | 130.752.758.867 |
| b) <i>Các khoản phải trả người bán dài hạn:</i> | - | - | - | - |
| Cộng | 152.043.918.942 | 152.043.918.942 | 145.923.735.723 | 145.923.735.723 |

d) *Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết PB 11a)*

Phụ biểu số 09

| <i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i> | <i>Đầu năm</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Cuối năm</i> |
|---|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | | | |
| a. Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - | - | - |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| c. Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| d. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 63.590.206.095 | 750.000.000 | 63.590.206.095 | 750.000.000 | 63.590.206.095 | 750.000.000 |
| e. Thuế thu nhập cá nhân | 318.389.900 | 610.720.596 | 926.011.496 | 610.720.596 | 926.011.496 | 3.099.000 |
| f. Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| g. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.629.638.100 | 70.162.400 | 1.629.638.100 | 70.162.400 | 1.559.475.700 |
| h. Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| i. Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 63.908.595.995 | 2.990.358.696 | 64.586.379.991 | 2.990.358.696 | 64.586.379.991 | 2.312.574.700 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | Số phải thu Đầu năm | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu/bù trừ trong kỳ | Số phải thu trong năm | Số đã thu/bù trừ trong năm | Số phải thu Cuối năm |
| a. Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - | - | - |
| b. Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| c. Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| d. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 94.843.656 | - | 2.977.587 | - | 2.977.587 | 91.866.069 |
| e. Thuế thu nhập cá nhân | - | 97.435.004 | - | 97.435.004 | - | 97.435.004 |
| f. Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| g. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 94.843.656 | 97.435.004 | 2.977.587 | 97.435.004 | 2.977.587 | 189.301.073 |

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.400.000.000.000 | 1.777.018.739 | 237.954.751.352 | 349.192.676.213 | 1.988.924.446.304 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | 304.742.803.209 | 304.742.803.209 |
| Tăng khác | | | 154.253.545.110 | | 154.253.545.110 |
| Giảm trong năm trước | | | | (332.177.351.509) | (332.177.351.509) |
| Lỗ trong năm trước | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 1.400.000.000.000 | 1.777.018.739 | 392.208.296.462 | 321.758.127.913 | 2.115.743.443.114 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| Lãi trong năm nay | | | | 4.328.202.684 | 4.328.202.684 |
| Tăng khác | | | | - | - |
| Giảm trong năm nay | | | | | - |
| Lỗ trong năm nay | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.400.000.000.000 | 1.777.018.739 | 392.208.296.462 | 326.086.330.597 | 2.120.071.645.798 |

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

| Đơn vị | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | Mua hàng hóa dịch vụ | |
|---|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 16.000.000 | 894.186.493 | 13.054.694.219 | 21.839.372.499 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam | 140.256.568 | | | |
| Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | 222.056.457 | 221.530.860 | 18.696.965.666 | 5.834.442.982 |
| Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | 2.830.593.323 | 3.502.960.554 | 498.779.160 | 470.941.864 |
| Công ty CP VIMC Logistics | 267.593 | 185.186 | | |
| Công ty CP Vận tải biển Vinaship | | 1.200.000 | | |
| Công ty CP Cảng Hải Phòng | | 45.104.000 | 9.371.320.700 | 8.498.939.737 |
| Công ty CP Cảng Sài Gòn | | | 8.710.288.348 | 8.007.945.078 |
| Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ | | | | 42.210.000 |
| Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế | 500.000 | | | |
| Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam | 6.500.000 | | 97.299.499 | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI CONTAINER VIMC | 5.908.685.199 | | 7.235.267.411 | |
| Cộng | 9.124.859.140 | 4.665.167.093 | 57.664.615.003 | 44.693.852.160 |

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

| Đơn vị | Phải thu | | Phải trả | |
|---|-------------|---------------|----------------|----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) | | | | 200.000.000 |
| Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | | | 52.155.219 | 18.696.685.848 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam | 151.477.090 | | | |
| Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | | | 5.568.095.871 | 4.332.971.606 |
| Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | 670.697.948 | 1.008.013.936 | | |
| Công ty CP Cảng Hải Phòng | | | 3.714.103.195 | 4.172.780.290 |
| Công ty CP Cảng Sài Gòn | | | 3.758.979.473 | 4.139.536.978 |
| Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ | | | 256.726.800 | 311.623.200 |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 115.000.000 | 115.000.000 | | |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI CONTAINER VIMC | | | 59.730.000 | 108.840.004 |
| Cộng | 937.175.038 | 1.123.013.936 | 13.409.790.558 | 31.962.437.926 |

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

| Đơn vị | Phải thu khác | | Phải trả khác | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) | 86.061.212.200 | 86.061.212.200 | 70.704.005.549 | 67.200.000.000 |
| Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 9.929.392.926 | 9.929.392.926 | | |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | | | 1.395.498.511 | 1.395.498.511 |
| Cộng | 95.990.605.126 | 95.990.605.126 | 72.099.504.060 | 68.595.498.511 |

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

| Đơn vị | Trả trước cho người bán | | Người mua trả tiền trước | |
|-----------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty CP Hàng hải Đông Đô | 2.495.921.264 | 2.495.921.264 | | |
| Cộng | 2.495.921.264 | 2.495.921.264 | 0 | 0 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Phụ biểu số 11a

| Thành viên Ban điều hành, Hội đồng quản trị | Chức vụ | Thu nhập | |
|---|----------------------|---------------|---------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Ông Nguyễn Quang Minh (Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2024) | Tổng Giám đốc | 364.408.000 | 275.613.000 |
| Ông Cao Minh Tuấn (Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024) | Nguyên Tổng Giám đốc | | 64.714.000 |
| Ông Hoàng Hữu Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 324.334.000 | 242.957.000 |
| Ông Đặng Hồng Trường | Phó Tổng Giám đốc | 324.073.000 | 242.419.000 |
| Ông Trần Văn Đăng | Phó Tổng Giám đốc | 321.308.000 | 236.062.000 |
| Cộng | | 1.334.123.000 | 1.061.765.000 |